



Danh Sách Ghi Điểm

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Lớp: TC13KTLA (Kinh tế nông lâm)

Môn Học Kinh tế sản xuất (208126-03)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ng/Sinh	Số Tờ Đ.Số	Điểm Chữ	Chữ Ký	Ghi Chú
1	13220004	LÊ THỊ TRƯỜNG	AN	70/38/09	6	Sau	
2	13220005	NGUYỄN VĂN	BÀY	01/27/08	8	Sau	
3	13220008	HUỲNH VĂN MINH	CHÁNH	80/88/04	7	Sau	
4	13220009	NGUYỄN HOÀNG	CHON	50/88/08	7	Sau	
5	13220010	NGUYỄN NGỌC	CHUẨN	40/98/02	6	Sau	
6	13220011	ĐĂNG VĂN	CÒN	60/17/06	6	Sau	
7	13220006	LÊ TẤN	CƯỜNG	11/26/09	6	Sau	
8	13220007	NGUYỄN QUỐC	CƯỜNG	40/78/04	5	Sau	
9	13220012	LÊ HOÀNG	DANH	20/78/06	4	Sau	
10	13220001	HUỲNH HẢI	ĐĂNG	/08/07	6	Sau	
11	13220002	MAI TRÍ	ĐĂNG	51/28/02	6	Sau	
12	13220013	TRẦN THỊ TUYẾT	GIANG	10/99/01	6	Sau	
13	13220015	NGUYỄN MINH	HẢI	/28/03	7	Sau	
14	13220014	NGUYỄN VĂN	HÀN	60/87/09	6	Sau	
15	13220018	CAO MINH	HIẾU	50/67/05	6	Sau	
16	13220019	LÊ HỒNG	HIẾU	80/17/07	4	Sau	
17	13220021	TRẦN MINH	HOÀNG	80/68/08	5	Sau	
18	13220016	TRẦN THỊ ÚT	HỒNG	01/28/04	5	Sau	
19	13220022	HUỲNH THỊ THANH	HUỆ	70/67/06		Sau	
20	13220020	VÕ LÊ ĐẠI	HÙNG	51/28/03	6	Sau	
21	13220032	NGUYỄN VĂN	KẾT	/78/06	6	Sau	
22	13220027	LÊ HOÀNG	KHANH	/68/05	7	Sau	
23	13220028	PHÙNG QUỐC	KHANH	90/68/07	7	Sau	
24	13220024	TRƯƠNG DUY	KHÁNH	80/38/09		Sau	
25	13220025	NGUYỄN HỮU	KHÔI	31/08/	7	Sau	
26	13220029	LÊ VĂN	KHÔI	/06/05	6	Sau	
27	13220026	NGUYỄN VĂN	KHƯƠNG	61/18/02	7	Sau	
28	13220030	LÊ ANH	KIỆT	90/98/03	7	Sau	
29	13220031	TRẦN VĂN TUẤN	KIỆT	50/98/01	5	Sau	
30	13220017	NGUYỄN THỊ HỒNG	LAM	20/08/85	7	Sau	
31	13220034	PHÙNG VĂN	LÂM	06/06/66	7	Sau	
32	13220033	PHẠM MINH	LÂM	18/04/91	6	Sau	

Danh Sách Ghi Điểm

Lớp: TC13KTLA (Kinh tế nông lâm)
Môn Học: Kinh tế sản xuất (208126-03)
CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ng/Sinh	Số Tờ Đ. Số	Điểm Chữ	Chữ Ký	Ghi Chú
33	13220035	NGUYỄN CHÍ	20/58/01	7	long	long	
34	13220036	PHẠM CHÍ	/08/	6	long	long	
35	13220037	LÊ VĂN	51/07/06	7	long	long	
36	13220039	PHẠM CÔNG	71/08/01	7	long	long	
37	13220038	TRẦN VĂN	/06/09	7	long	long	
38	13220042	TRẦN MINH	20/78/04	4	long	long	
39	13220043	TRẦN VĂN	10/16/09		long	long	
40	13220041	TRIỆU THỊ HỒNG	70/17/09	8	long	long	
41	13220040	ĐÀO HOÀNG	70/26/09	7	long	long	
42	13220044	PHẠM THẾ	11/07/08		long	long	
43	13220046	TRƯƠNG VĂN	01/08/04	7	long	long	
44	13220045	NGUYỄN VINH	/07/04	7	long	long	
45	13220047	NGUYỄN THỊ	40/18/03	6	long	long	
46	13220048	HỒ THỊ BÍCH	50/88/02	6	long	long	
47	13220050	CHÂU THANH	91/28/05	6	long	long	
48	13220051	TRƯƠNG HOÀNG	/08/06	7	long	long	
49	13220055	HUỲNH DUY	50/59/	6	long	long	
50	13220053	NGUYỄN VĂN	90/96/07	5	long	long	
51	13220054	LÊ VĂN	50/68/06	6	long	long	
52	13220056	LÊ CHÍNH	30/48/01	4	long	long	
53	13220052	LÊ THỊ TUYẾT	60/37/09	5	long	long	
54	13220059	TRẦN PHAN MINH	80/38/04	7	long	long	
55	13220060	NGUYỄN THỊ KIM	20/58/06	7	long	long	
56	13220061	NGUYỄN THỊ ÁNH	10/68/03	7	long	long	
57	13220063	NGUYỄN THANH	80/48/02	7	long	long	
58	13220062	NGUYỄN VĂN	50/59/04	6	long	long	
59	13220064	ĐOÀN VĂN	40/96/08	6	long	long	
60	13220068	PHAN THANH	21/18/01	6	long	long	
61	13220069	LÝ MINH	10/58/02		long	long	
62	13220070	NGUYỄN MINH	40/28/02	5	long	long	
63	13220066	NGUYỄN LÊ	70/68/03	4	long	long	
64	13220072	LÊ ANH	09/04/81	6	long	long	
65	13220073	LÊ THANH	20/02/92	6	long	long	
66	13220071	NGÔ THANH	20/11/74	4	long	long	

Danh Sách Ghi Điểm

Lớp: TC13KTLA (Kinh tế nông lâm)
Môn Học: Kinh tế sản xuất (208126-03)
CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ng/Sinh	Số Tờ	Đ.Số	Điểm Chữ	Chữ Ký	Trang 3	Ghi Chú
67	13220058	NGÔ MINH	71/08/		6	Sau	Sau		
68	13220057	NGUYỄN THANH	80/47/09		4	Sau	Sau		
69	13220074	PHẠM NGUYỄN	30/98/		5	Sau	Sau		
70	13220076	ĐÀO TUẤN	10/17/06		6	Sau	Sau		
71	13220075	ĐẶNG PHÚC	08/05/79		6	Sau	Sau		
72	13220077	HUỖNH KIM	70/77/01		7	Sau	Sau		
73	13220078	LÊ HỒNG	81/07/05		6	Sau	Sau		
74	13220079	HUỖNH THỊ NHƯ	41/19/03		7	Sau	Sau		

In Ngày 17/07/15 69 bài 69 TN. Ngày 21 Tháng 07 Năm 2015

Cán Bộ Coi Thi 1 Sau Cán Bộ Coi Thi 2 _____

Đã kiểm tra xong

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____ Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 17/07/15 TP.HCM, Ngày 17 tháng 07 năm 2015

Sau

Liêu Văn Lăng